

Bản án số: 164/2024/HS-PT
Ngày 11/7/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán:

Ông Lê Khắc Thịnh

Ông Phạm Minh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Lưu Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 14/6/2024 và 11/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 79/2024/TLPT-HS ngày 22 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Văn Â. Do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Â đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2024/HS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Â**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Năm sinh: 1983; Nơi sinh: tỉnh Đồng Tháp; Đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Số C, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Đ; vợ tên Nguyễn Thị Thúy U, sinh năm 1981; có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đang tại ngoại.

*** Bị cáo không có kháng cáo:** **Dương Văn B**, Năm sinh: 1974; Nơi sinh: Đồng Tháp; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

*** Người làm chứng:**

1. Chị Lê Thị Hồng H, sinh năm 1994; địa chỉ cư trú: Số C, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Kiều Thiện K, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Số A, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chị Ngô Thị H1, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Số C, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Huỳnh Ngọc L1, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Số B, ấp T, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Ông Trương Văn C, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Số A, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ông Dương Tân Đ1, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Số C, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

7. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Số I, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Bị cáo A có mặt; bị cáo B có mặt; chị H1 có mặt; những người làm chứng H, K, C, Đ1 có đơn xin vắng mặt; những người làm chứng còn lại là L1, T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dương Văn B là cháu gọi ông Dương Văn T1 sinh năm 1938, nơi thường trú, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp bằng chú ruột. Vào năm 2015, ông T1 bị bệnh nên về cạnh nhà anh ruột Dương Văn K1 (cha ruột B) cất nhà ở và đăng ký thường trú chung hộ khẩu với bà Nguyễn Thị Kim T (chồng bà T là anh ruột của B). Vào giữa năm 2022, ông T1 được gia đình đưa lên thành phố Hồ Chí Minh chăm sóc trong Viện dưỡng lão B1. Đến cuối năm 2022, ông T1 bị bệnh nặng nên người nhà đưa vào Bệnh viện N điều trị và chết tại Bệnh viện vào ngày 12/01/2023, người nhà ông T1 đưa thi hài ông đi chôn tại thành phố Hồ Chí Minh.

Biết được ông T1 chết sẽ nhận được tiền tử tuất nên B đến Bộ phận nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã V, huyện L để được tư vấn về thủ tục khai tử cho ông T1. Tại đây, B được anh Dương Văn Đ2, chị Lê Thị Hồng H trực tại Bộ phận nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã V hướng dẫn là muốn khai tử cho ông T1 thì phải có giấy báo tử của Bệnh viện. Bấy đến Bệnh viện N tại thành phố Hồ Chí Minh xin giấy báo tử của ông T1. Bệnh viện trả lời là giấy báo tử đã cấp cho người nhà ông T1 lúc ông chết nên Bệnh viện không cấp lại. B về nhà và không có ý định làm khai tử cho ông T1.

Đến sáng ngày 13/3/2023, B đến Bộ phận nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã V làm thủ tục hành chính khác thì gặp Nguyễn Văn A là công chức tư pháp hộ tịch của Ủy ban nhân dân xã V, huyện L theo Quyết định điều động và phân công số 486/QĐ-UBND.TCCB ngày 19/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện L hỏi B đã làm thủ tục khai tử cho ông T1 chưa, B trả lời chưa, A kêu B mang giấy chứng minh nhân dân của ông T1 ra A làm khai tử cho. B về nhà lấy giấy chứng minh nhân dân của ông T1 đến Bộ phận nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã V gặp A là người trực tiếp nhận hồ sơ và làm giấy tờ để bà Nguyễn Thị Kim T ký tên làm thủ tục khai tử cho ông T1. Trưa cùng ngày, A sử dụng số thuê bao 0767.770003 gọi cho B số thuê bao 0795.922386 kêu B ra quán C1 tại ấp V, xã V uống cà phê. Tại

đây, Á kêu B đưa 5.000.000 đồng cho Á thì mai có giấy khai tử của ông T1. Bấy muốn Á làm được giấy khai tử cho ông T1 nên đồng ý đưa Á 5.000.000 đồng, do không có tiền nên B đến nhà anh Huỳnh Ngọc L1 mượn 5.000.000 đồng rồi đến quán cà phê Thanh T2 đưa Á 5.000.000 đồng. Đến khoảng 15 giờ ngày 13/3/2023, B chở bà T là người cùng hộ khẩu với ông T1 ra làm thủ tục khai tử cho ông T1. Tại Bộ phận nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã V, Á đưa tờ khai đăng ký khai tử đã viết sẵn cho chị H để đưa cho bà T ký tên.

Đến sáng ngày 14/3/2023, Á điện thoại cho B ra nhận giấy khai tử của ông T1. Có giấy khai tử, B đến bộ phận nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện L làm thủ tục nhận tiền tử tuất của ông T1. Do B không cùng hộ với ông T1 mà được bà T ủy quyền nên bộ phận nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện L không nhận hồ sơ. Lo sợ mất số tiền 5.000.000 đồng nên B điện thoại cho Á nói người ta không nhận hồ sơ thì Á nói bận và kêu B hôm khác nói chuyện.

Đến sáng ngày 15/3/2023, B đến quán cà phê gần Ủy ban nhân dân xã V uống cà phê rồi kể cho một số người trong quán nghe nhưng không xác định cụ thể ai. Vụ việc được Ủy ban nhân dân xã V phát hiện nên mời Bấy làm việc trong sáng ngày 15/3/2023.

Đến trưa ngày 16/3/2023, Á điện thoại cho B kêu ra quán cà phê gần quán cơm H2 thuộc xã V để trả tiền cho B. B sợ bị Á trả thù nên kêu vợ tên Ngô Thị H1 đi cùng. Khi đến quán cà phê, Á để 5.000.000 đồng trên bàn nói: “Ông xấu quá, chưa gì la om sòm” rồi Á bỏ đi.

Đến chiều ngày 21/3/2023, Á đến nhà của B nhờ B viết đơn xin giải thích hiểu lầm và rút lời khai tại Ủy ban nhân dân xã V. Biểu mẫu do Á mang theo và nội dung do Á đọc cho B viết. Bấy trình bày là nội dung đó không đúng sự thật, do Á đọc cho anh B viết, sợ Á trả thù nên viết theo ý Á, hiện tại B không đồng ý nội dung trong đơn.

Hành vi vi phạm của Nguyễn Văn Á được Ủy ban nhân dân xã V xác minh làm rõ và đưa ra hình thức kỷ luật là buộc thôi việc đối với Nguyễn Văn Á. Hồ sơ gửi đến Phòng nội vụ huyện L tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện L quyết định hình thức xử lý đối với công chức Nguyễn Văn Á.

Xét thấy hành vi của Nguyễn Văn Á có dấu hiệu của tội phạm nhận hối lộ nên Ủy ban nhân dân huyện L có Công Văn số 167/UBND-TCCB ngày 31/7/2023 gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L đề nghị xác minh làm rõ hành vi của Nguyễn Văn Á theo quy định của pháp luật.

Cơ quan điều tra đã thu giữ của:

Dương Văn B giao nộp số tiền 5.000.000 đồng là tiền B đưa hối lộ cho Á và 01 điện thoại di động hiệu Nokia dùng để liên lạc với Á.

Nguyễn Văn Á một điện thoại di động hiệu Samsung A52, bên trong có chứa đoạn ghi âm giữa B và Á lúc Á đưa B giấy viết đơn xin rút lời khai và giải thích hiểu lầm. Cơ quan điều tra đã trích xuất đoạn ghi âm ra đĩa DVD để lưu giữ.

Ngày 21/9/2023, Bệnh viện nhân dân Gia Định thành phố N xác nhận: Bệnh nhân Dương Văn T1 điều trị và tử vong ngày 12/01/2023 tại Bệnh viện, con gái của bệnh nhân tên Dương Thị Thanh T3 là người thanh toán viện phí.

Ngày 15/11/2023, Công ty D khu vực 9 tại Cần Thơ có Công Văn phản hồi văn bản số 01 ngày 19/10/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L về việc yêu cầu M cung cấp thông tin của số thuê bao 0767.770003, kết quả thể hiện: Các ngày 13, 14 và 15/3/2023 số thuê bao 0767.770003 có liên lạc với số thuê bao 0795.922386.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn A không thừa nhận hành vi phạm tội nhận hối lộ. A cho rằng số tiền 5.000.000 đồng mà A đã nhận của Dương Văn B là tiền B nhờ A chuyển khoản để đóng tiền viện phí còn thiếu của ông Dương Văn T1 ở Bệnh viện Chợ Rẫy thành phố N để B nhận giấy báo tử của ông T1, B chưa đưa số tài khoản, chuyển tiền cho ai và mục đích gì thì A không biết.

- Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2024/HS-ST ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Vò đã quyết định:

1. Căn cứ Điều 354 và Điều 364 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố cáo Nguyễn Văn A phạm tội “Nhận hối lộ”; bị cáo Dương Văn B phạm tội “Đưa hối lộ”.

2. Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 354, Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn A 07 (B) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt.

Áp dụng khoản 5 Điều 354 Bộ luật hình sự.

Cấm bị cáo Nguyễn Văn A đảm nhiệm chức vụ 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 364, Điều 36; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Dương Văn B 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án. Miễn khấu trừ thu nhập hàng tháng trong thời gian chấp hành án.

Giao bị cáo Dương Văn B cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát bị cáo trong thời gian chấp hành án.

Trường hợp bị cáo Dương Văn B thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Áp dụng khoản 5 Điều 364 Bộ luật hình sự.

Phạt bổ sung bị cáo Dương Văn B số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng); 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu xanh của Dương Văn B và 01 điện thoại di động hiệu Samsung A52, màu tím của Nguyễn Văn A nộp ngân sách nhà nước (Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 07/12/2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò).

Lưu vào hồ sơ vụ án đĩa DVD trích xuất đoạn ghi âm.

5. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn A và bị cáo Dương Văn B mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Ngày 29/01/2024, bị cáo Nguyễn Văn A kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2024/HS-ST ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, với nội dung xin xử không tội.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm: Hành vi của bị cáo A bị Tòa án cấp sơ thẩm quy kết về tội “Nhận hối lộ” theo Điều 354 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật. Nhưng xét xử theo điểm g khoản 2 Điều 354 Bộ luật hình sự là chưa phù hợp nên xét mức hình phạt 07 năm tù là quá nghiêm khắc. Bị cáo A kháng cáo kêu oan, nhưng xem xét có lợi cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, giảm cho bị cáo một phần về hình phạt, xử bị cáo với mức án từ 02 đến 03 năm tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu thu thập trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm có những người làm chứng H, K, C, Đ2 có đơn xin vắng mặt; những người làm chứng còn lại là L1, T vắng mặt, xét thấy không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

Trong quá trình điều tra bị cáo A khiếu nại hành vi tố tụng đối với Điều tra viên Trần Ngọc M1 và khiếu nại đã được Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò giải quyết bằng cách giải thích pháp luật cho bị cáo xong.

Các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác (ngoài Điều tra viên Trần Ngọc M1) trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử đều đúng với quy định pháp luật, những người tham gia tố

tụng không có khiếu nại gì đối với các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

Đơn kháng cáo của bị cáo là trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét bị cáo A kháng cáo kêu oan, Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của bị cáo B, lời khai của người làm chứng cùng các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định như sau:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo A không thừa nhận hành vi phạm tội nhận hối lộ. Bị cáo A trình bày là do chỗ quen biết với bị cáo B nên cũng có uống cà phê với bị cáo B nhiều lần, khi uống cà phê với bị cáo A, bị cáo B có nói cần tiền đi Thành phố Hồ Chí Minh để xin giấy chứng tử cho ông T1, thấy bị cáo B không có tiền nên bị cáo A đã cho bị cáo B mượn 5.000.000 đồng để đi Thành phố Hồ Chí Minh. Khi bị cáo B đi Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không lấy được giấy chứng tử của ông T1, nên có hẹn bị cáo A ra quán cà phê để trả tiền cho bị cáo A. Sau đó, bị cáo B sợ vợ bị cáo B phát hiện việc bị cáo B mượn tiền của bị cáo A lên Thành phố Hồ Chí Minh để ăn nhậu hết nên có nhờ bị cáo A trả lại 5.000.000 đồng cho bị cáo B để vợ bị cáo B tin tưởng. Bị cáo A xác định việc bị cáo A giúp bị cáo B làm giấy chứng tử cho ông T1 là do thấy người dân không hiểu biết nên giúp.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm bị cáo B đều khẳng định số tiền 5.000.000 đồng là tiền bị cáo A yêu cầu bị cáo B đưa hối lộ để A làm giấy khai tử cho ông T1 theo yêu cầu của bị cáo B. Nếu không đưa tiền thì bị cáo A sẽ không làm giấy khai tử cho ông T1, vì bị cáo B biết thiếu giấy chứng tử nên không làm được, việc này bị cáo B cũng đã được bộ phận một cửa của xã V giải thích rồi. Bị cáo B không có nhờ bị cáo A chuyển khoản tiền cho ai và cũng không có mượn tiền của bị cáo A như lời trình bày của bị cáo A. Thực tế ông T1 không có thiếu tiền viện phí, ông T1 điều trị bệnh và chết ở Bệnh viện N tại Thành phố Hồ Chí Minh chứ không có điều trị và chết ở Bệnh viện N như bị cáo A trình bày.

Căn cứ vào đoạn ghi âm, biên bản ghi lời khai của bị cáo A, biên bản đối chất giữa bị cáo A và bị cáo B, các lời khai của những người làm chứng Lê Thị Hồng H, Ngô Thị H1, Nguyễn Thị Kim T, Huỳnh Ngọc L1, Dương Tấn Đ1; Báo cáo số 02/BC-UBND ngày 12/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã V; Biên bản họp kiểm điểm ngày 19/4/2023 của UBND xã V; đều phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình điều tra đã thu thập được, thẩm tra tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, đủ cơ sở kết luận bị cáo A phạm tội “Nhận hối lộ” số tiền 5.000.000đ của bị cáo B để làm giấy khai tử của ông T1 để bị cáo B được nhận tiền tuất của ông T4.

Khi phạm tội bị cáo A là người có chức vụ Công chức Tư pháp Hộ tịch xã V, bị cáo đủ nhận thức về hành vi của mình. Xét về hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động quản lý Nhà nước, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương nơi xảy ra vụ án, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân.

Do bị cáo A đã nhận tiền của bị cáo B số tiền 5.000.000đ là lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp nhận lợi ích vật chất nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo A phạm tội “Nhận hối lộ” theo quy định tại Điều 354 của Bộ luật hình sự là đúng pháp luật. Do đó, việc đưa bị cáo A ra xét xử là cần thiết.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo A theo điểm g khoản 2 Điều 354 Bộ luật hình sự là chưa phù hợp vì chỉ dựa vào lời khai duy nhất của bị cáo B để quy kết theo định khung hình phạt tại điểm g khoản 2 Điều 354 Bộ luật hình sự. Mặc dù bị cáo A kháng cáo kêu oan, nhưng xét thấy áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định chuyển khung hình phạt, xét xử bị cáo theo khoản 1 Điều 354 Bộ luật hình sự, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo A.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết tăng nặng là đúng. Về tình tiết giảm nhẹ xét thấy bị cáo A đã trả lại số tiền 5.000.000đ bất chính và bị cáo A có khoảng thời gian công tác, cống hiến tại địa phương nên áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo A không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn A.

Sửa bản án hình sự sơ thẩm.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn A phạm tội “Nhận hối lộ”.

Áp dụng khoản 1 Điều 354, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn A 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt.

2. Áp dụng khoản 5 Điều 354 Bộ luật hình sự.

Cấm bị cáo Nguyễn Văn A đảm nhiệm chức vụ 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và khoản 2 Điều 23 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn A không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tối cao (Vụ 1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- Phòng KTNV & THA TAND tỉnh ĐT; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSND tỉnh ĐT;
- TAND huyện Lập Vò;
- VKSND huyện Lập Vò;
- CCTHA-DS huyện Lập Vò;
- Cơ quan CS điều tra huyện Lập Vò;
- Cơ quan THAHS huyện Lập Vò;
- Sở Tư pháp;
- Cơ quan CS điều tra CA tỉnh ĐT;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh ĐT;
- Các bị cáo, đương sự;
- Lưu HS, AV.

Nguyễn Ngọc Thông